

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST

Ngày: 02-02-2021

V/v tranh chấp “hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Dương Văn Hai
- Ông Nguyễn Văn Chót

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú - tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 01 và ngày 02 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2020/TLST – DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự :

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị D, sinh năm: 1978; địa chỉ: 114/4 ấp TB, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Lê Thị D: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1954; địa chỉ: ấp HT, xã TH, huyện MCN, tỉnh Bến Tre theo văn bản Hợp đồng uỷ quyền ngày 23/11/2020 (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim Thoa, sinh năm: 1966; địa chỉ: 95/4 ấp TB, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn H, sinh năm: 1968; địa chỉ: 95/4 ấp TB, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre (có Đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Th - người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:

Chị D có tham gia chơi hui do bà Nguyễn Thị Kim T là chủ hui (đầu thảo). Tất cả các dây hui đều tính theo ngày, tháng, năm của âm lịch. Khi tham gia chơi hui thì bà Thoa và các hui viên trong đó có chị D đều thống nhất là chơi hui có lãi. Bà Thoa làm chủ hui thì hưởng tiền huê hồng (đầu thảo) được tính nếu hui loại

1.000.000 đồng thì hưởng huê hồng 500.000 đồng/01tháng/01người hốt hui, nếu hui loại 500.000 đồng thì hưởng huê hồng 250.000 đồng/01tháng/01người hốt hui. Theo thống nhất giữa bà Thoa và các hui viên sau khi hui viên kêu hui và hốt hui thì sau 05 ngày thì chủ hui sẽ giao tiền cho các hui viên.

Chị D tham gia các dây hui như sau:

- Dây 1: loại hui 1.000.000 đồng mở hui ngày 15/02/2020, gồm 21 phần, tham gia 02 phần, đóng hui được 04 tháng. Ngày 27/7/2020 bà Th tuyên bố ngừng hui (úp hui) nên chị D yêu cầu bà Th phải trả cho chị D số tiền hui được tính là 02 phần x 04 tháng x 1.000.000 đồng = 4.000.000 đồng. Trước đây do nhầm lẫn nên chị D trình bày trong đơn khởi kiện chị D có ghi ngày mở hui 15/02/2019 nhưng nay chị D xác định là ngày mở hui ngày 15/02/2020.

- Dây 2: loại hui 500.000 đồng mở hui ngày 08/07/2018, gồm 30 phần, tham gia 02 phần, chị D đóng hui được 23 tháng, tháng thứ 24 ngày 08/5/2020 thì chị D kêu hui 300.000 đồng và hốt hui, nhưng bà Th không giao tiền. Ngày 27/7/2020 bà Thoa tuyên bố ngừng hui (úp hui) nên chị D yêu cầu bà Thoa phải trả cho chị D số tiền hui được tính là 02 phần x 23 tháng x 500.000 đồng = 23.000.000 đồng. Trước đây do nhầm lẫn nên trong đơn chị D ghi là chị D đã đóng hui được 24 tháng, nay xác định là 23 tháng.

- Dây 3: loại hui 1.000.000 đồng mở hui ngày 06/01/2019, gồm 29 phần, tham gia 02 phần chị D đóng hui được 17 tháng, tháng thứ 18 ngày 06/5/2020 thì chị D kêu hui 470.000 đồng và hốt hui. Tiếp theo đến ngày 06/6/2020 chị D kêu hốt hui của phần hui còn lại, kêu hui là 535.000 đồng và hốt hui. Nhưng bà Thoa không giao tiền hui cho chị D 02 dây hui này. Ngày 27/7/2020 bà Thoa tuyên bố ngừng hui (úp hui) nên chị D yêu cầu bà Thoa phải trả cho chị D số tiền hui được tính là 02 phần x 17 tháng x 1.000.000 đồng = 34.000.000 đồng.

- Dây 4: loại hui 500.000 đồng mở hui ngày 05/12/2018, gồm 21 phần, tham gia 02 phần, chị D đóng hui được 18 tháng, tháng thứ 19 ngày 05/7/2020 thì chị D kêu hui 310.000 đồng và là người hốt hui nhưng bà Thoa không giao tiền hui. Đến ngày 27/7/2020 bà Thoa tuyên bố ngừng hui (úp hui) nên chị D yêu cầu bà Th phải trả cho chị D số tiền hui được tính là 02 phần x 18 tháng x 500.000 đồng = 18.000.000 đồng.

- Dây 5: loại hui 1.000.000 đồng, mở hui ngày 25/8/2018, gồm 27 phần, tham gia 01 phần, chị D đóng hui được 23 tháng, tháng thứ 24 ngày 25/6/2020 thì chị D kêu hui 605.000 đồng và là người hốt hui nhưng bà Thoa không giao tiền hui. Đến ngày 27/7/2020 bà Th tuyên bố ngừng hui (úp hui) nên chị D yêu cầu bà Th phải trả cho chị D số tiền hui được tính là 01 phần x 23 tháng x 1.000.000 đồng = 23.000.000 đồng.

- Dây 6: loại hui 1.000.000 đồng mở hui ngày 20/1/2019, gồm 22 phần, tham gia 01 phần, chị D đóng hui được 17 tháng, tháng thứ 18 ngày 20/5/2020 thì chị D kêu hui 480.000 đồng và là người hốt hui nhưng bà T không giao tiền hui. Đến ngày 27/7/2020 bà T tuyên bố ngừng hui (úp hui) nên chị D yêu cầu bà T phải trả cho chị D số tiền hui được tính là 01 phần x 17 tháng x 1.000.000 đồng =

17.000.000 đồng.

- Dây 7: loại hụi 1.000.000 đồng mở hụi ngày 17/8/2019, gồm 26 phần, tham gia 01 phần, chị D đóng hụi được 10 tháng. Đến ngày 27/7/2020 bà T tuyên bố ngừng hụi (úp hụi) nên chị D yêu cầu bà T phải trả cho chị D số tiền hụi được tính là $01 \text{ phần} \times 10 \text{ tháng} \times 1.000.000 \text{ đồng} = 10.000.000 \text{ đồng}$.

- Dây 8: loại hụi 500.000 đồng, mở hụi ngày 19/9/2019, gồm 22 phần, tham gia 02 phần, chị D đóng hụi được 09 tháng. Tuy nhiên ngày 27/7/2020 bà T tuyên bố ngừng hụi (úp hụi) nên chị D yêu cầu bà T phải trả cho chị D số tiền hụi được tính là $02 \text{ phần} \times 09 \text{ tháng} \times 500.000 \text{ đồng} = 9.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền chị D yêu cầu bà T giao trả cho tất cả các dây hụi là 142.000.000 đồng.

Đối với các dây hụi thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6 như đã nêu ở trên mặc dù chị D có kêu hụi và là người hốt hụi vào tháng 5, 6, 7/2020 nhưng bà T không thực hiện nghĩa vụ gia tiền hụi sau đó mà đến ngày 27/7/2020 bà T tuyên bố úp hụi. Sau khi kêu và hốt hụi bà T không có tính toán số tiền hụi mà chị D được hốt ở mỗi dây hụi, bà T cũng không có đi thu tiền hụi của tất cả các hụi những hụi viên còn sống (hụi viên chưa trúng hụi) ở các dây hụi mà D kêu hốt hụi và bà T cũng không có giao tiền hụi cho chị D. Việc bà T trả cho chị D hai lần, lần đầu trả 14.000.000 đồng, trả tổng cộng số là 23.800.000 đồng nhưng không nói là giao tiền chị D hốt hụi mà chỉ nói là vì bị hụi viên giựt hụi nên trả dần cho chị D như thế. Chị D xác định bà T trả số tiền 23.800.000 đồng là trả vào số tiền hụi sống. Khi bà T tuyên bố ngừng hụi thì bà T có đề nghị trả cho chị D số tiền hụi thực đóng tính bình quân mỗi tháng là hụi không có lãi và mỗi tháng trả cho chị D 2.000.000 đồng nhưng chị D không đồng ý.

Khi bà T tuyên bố úp hụi thì chị D có nhiều lần yêu cầu trả tiền hụi thì bà T có trả cho chị D được 23.800.000 đồng và chị D có nợ tiền hụi chết của bà T là 4.000.000 đồng nên chị D đồng ý khấu trừ 02 số tiền này nên chị D chỉ yêu cầu bà T trả cho chị D $142.000.000 \text{ đồng} - 23.800.000 \text{ đồng} - 4.000.000 \text{ đồng} = 114.200.000 \text{ đồng}$.

Chị D không đồng ý việc bà T đề nghị trả lại số tiền hụi thực tế mà chị D đã đóng cho từng dây hụi, số tiền hụi mà bà T đề nghị trả cho chị D là do bà T tự tính tiền hụi không có lãi, chị D không đồng ý. Khi ngừng hụi chị D và bà T có thống nhất lại các dây hụi mà chị D tham gia và bà T có ký tên xác nhận vào danh sách viết tay liệt kê các dây hụi mà chị D đã tham gia và chị D đã cung cấp văn bản này cung cấp cho Tòa.

Việc mở hụi cho các hụi viên tham gia thì tổ chức khai hụi tại nơi bà T ở là số nhà 95/4 ấp Thạnh B, xã Tân Phong, huyện Thạnh Phú tỉnh Bến Tre. Ông Trần Văn H là chồng bà T sống cùng địa chỉ với bà T, bà T làm chủ hụi hưởng huê hồng là dùng vào mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình bà T, bà T và ông H không có làm kinh tế riêng.

Đối với những phần hụi mà chị D đã kêu và là người hốt hụi nhưng do bà không có đi thu gom tiền hụi từ các hụi viên để giao tiền hụi cho chị D và sau đó bà

đã tuyên bố úp hụi nên chị D không có yêu cầu xem xét việc chị D kêu và hốt hụi ở các dây hụi thứ 3, 4, 5, 6 là hụi chết.

Khi bà T tuyên bố ngừng hụi chị D có nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền hụi nhưng bà T hứa hẹn trả dần chị D không đồng ý. Các dây hụi mà chị D tham gia đều là hụi có lãi nên việc bà T đề nghị trả tiền hụi thực đúng thì chị D không đồng ý.

Nay chị D yêu cầu bà T và ông H có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền nợ hụi là 114.200.000 đồng. Chị D xin tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu tính tiền lãi chậm trả, không đồng ý yêu cầu trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng của bà T.

**Theo nội dung các Biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:*

Bà là chủ hụi (đầu thảo) từ năm 2016 cho đến nay. Chị Lê Thị D tham gia các dây hụi như sau:

- Dây 1: loại hụi 1.000.000 đồng mở hụi ngày 15/02/2020, gồm 21 phần, tham gia 02 phần, tuy nhiên ngày 27/7/2020 bà tuyên bố ngừng hụi (úp hụi) nên D đóng hụi được 04 tháng, số tiền thực tế D đã đóng hụi là 4.400.000 đồng.

- Dây 2: loại hụi 500.000 đồng mở hụi ngày 08/07/2018, gồm 30 phần, tham gia 02 phần, D đóng hụi được 23 tháng, tháng thứ 24 ngày 08/5/2020 thì D kêu hụi 300.000 đồng và hốt hụi, số tiền hụi mà bà phải giao cho D sau khi đã trừ tiền đầu thảo là 11.250.000 đồng. Tuy nhiên ngày 27/7/2020 bà tuyên bố ngừng hụi (úp hụi) nên bà không giao tiền hụi cho D, số tiền thực tế D đã đóng hụi là 13.000.000 đồng.

- Dây 3: loại hụi 1.000.000 đồng mở hụi ngày 06/01/2019, gồm 29 phần, tham gia 02 phần D đóng hụi được 17 tháng, tháng thứ 18 ngày 06/5/2020 thì D kêu hụi 470.000 đồng và hốt hụi, số tiền hụi mà bà phải giao cho D sau khi đã trừ tiền đầu thảo là 21.200.000 đồng. Do D tham gia 02 phần nên ngày 06/6/2020 D kêu thêm 01 phần hụi kêu hụi là 535.000 đồng và hốt hụi, số tiền hụi mà bà phải giao cho D sau khi đã trừ tiền đầu thảo là 21.150.000 đồng, Tổng số tiền hụi mà bà phải giao cho D đối với 02 phần hụi là 42.350.000 đồng. Tuy nhiên ngày 27/7/2020 bà tuyên bố ngừng hụi (úp hụi) nên bà không giao tiền hụi cho D, số tiền thực tế D đã đóng hụi là 18.000.000 đồng.

- Dây 4: loại hụi 500.000 đồng mở hụi ngày 05/12/2018, gồm 21 phần, tham gia 02 phần, D đóng hụi được 18 tháng, tháng thứ 19 ngày 05/7/2020 thì D kêu hụi 310.000 đồng và hốt hụi, số tiền hụi mà bà phải giao cho D sau khi đã trừ tiền đầu thảo là 8.940.000 đồng. Tuy nhiên ngày 27/7/2020 bà tuyên bố ngừng hụi (úp hụi) nên bà không giao tiền hụi cho D, số tiền thực tế D đã đóng hụi là 12.000.000 đồng.

- Dây 5: loại hụi 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 25/8/2018, gồm 27 phần, tham gia 01 phần, D đóng hụi được 23 tháng, tháng thứ 24 ngày 25/6/2020 thì D kêu hụi 605.000 đồng và hốt hụi, số tiền hụi mà bà phải giao cho D sau khi đã trừ tiền đầu thảo là 23.685.000 đồng. Tuy nhiên ngày 27/7/2020 bà tuyên bố ngừng hụi (úp hụi) nên bà chưa giao tiền hụi cho D, số tiền thực tế D đã đóng hụi là 11.920.000 đồng.

- Dây 6: loại hụi 1.000.000 đồng mở hụi ngày 20/1/2019, gồm 22 phần,

tham gia 01 phần, D đóng hội được 17 tháng, tháng thứ 18 ngày 20/5/2020 thì D kêu hội 480.000 đồng và hốt hội, số tiền hội mà bà phải giao cho D sau khi đã trừ tiền đầu thảo là 18.680.000 đồng. Tuy nhiên ngày 27/7/2020 bà tuyên bố ngừng hội (úp hội) nên bà không giao tiền hội cho D, số tiền thực tế D đã đóng hội là 9.120.000 đồng.

- Dây 7: loại hội 1.000.000 đồng mở hội ngày 17/8/2019, gồm 26 phần, tham gia 01 phần. Tuy nhiên ngày 27/7/2020 bà tuyên bố ngừng hội (úp hội) nên D đóng hội được 10 tháng, số tiền thực tế D đã đóng hội là 5.900.000 đồng.

- Dây 8: loại hội 500.000 đồng, mở hội ngày 19/9/2019, gồm 22 phần, tham gia 02 phần. Tuy nhiên ngày 27/7/2020 bà tuyên bố ngừng hội (úp hội) nên D đóng hội được 09 tháng, số tiền thực tế D đã đóng hội là 6.100.000 đồng.

Tất cả các dây hội đều tính theo ngày tháng năm của âm lịch. Khi tham gia chơi hội thì bà và các hội viên đều thống nhất là chơi hội có lãi. Bà làm chủ hội thì hưởng tiền huê hồng (đầu thảo) được tính nếu hội loại 1.000.000 đồng thì hưởng huê hồng 500.000 đồng/01tháng/01phần hốt hội, nếu hội loại 500.000 đồng thì hưởng huê hồng 250.000 đồng/01 tháng/01phần hốt hội. Theo thống nhất giữa bà và các hội viên sau khi hội viên kêu hội và hốt hội thì sau 05 ngày thì chủ hội sẽ giao tiền cho các hội viên.

Việc mở hội cho các hội viên tham gia thì tổ chức khai hội tại nơi bà ở là số nhà 95/4 ấp Thanh B, xã Tân Phong, huyện Thạnh Phú tỉnh Bến Tre. Ông Trần Văn H là chồng bà sống chung với nhau đã 35 năm, bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Phong, hiện bà còn giữ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nhưng bà không nhớ bà đăng ký kết hôn năm nào. Chồng bà là Trần Văn Hùng sinh sống cùng địa chỉ với bà, ông H có biết việc bà làm chủ hội nhưng không đồng ý cho bà làm chủ hội, nhiều lần rầy la bà. Những lúc bà đi khám bệnh không có nhà thì cũng có 01 hoặc 02 lần gì đó ông H có nhận dùm tiền hội của một vài hội viên đóng hội cho bà còn sau đó thì ông H không đồng ý nhận dùm bà nữa. Ngoài ra ông H cũng không tham gia gì trong việc bà mở hội, thu gom tiền hội hay nhận tiền hội của các hội viên đóng hội. Số tiền huê hồng (đầu thảo) mà bà nhận được từ việc làm chủ hội thì bà không sử dụng gì trong gia đình mà bà sử dụng toàn bộ tiền huê hồng để trị bệnh cho cá nhân bà. Từ trước khoảng tháng 05, 6/2020 cho đến thời điểm bà tuyên bố úp hội vào tháng 7/2020 thì có nhiều hội viên không chịu đóng tiền hội cho bà nên bà không có tiền giao cho các hội viên đã hốt hội mà bà chỉ có thu tiền hội của những hội viên đã hốt hội (hội chết), chứ bà không thu tiền hội của những hội viên còn sống (chưa hốt hội) nên từ đó bà không giao tiền hội đối với những phần hội mà chị D đã kêu và hốt hội vào tháng 5, 6, 7/2020. Và cũng vì các hội viên cho rằng có nhiều hội viên khác không đóng hội nên mặc dù chị D đã kêu và là người hốt hội nhưng bà không gom hội và giao tiền hội cho chị D. Nay bà thừa nhận bà cũng không yêu cầu tính tiền hội mà chị D đã kêu hốt hội ở các dây hội vào tháng 5, 6, 7/2020 mà chỉ đề nghị trả tiền hội thực tế mà chị D đã đóng ở các dây hội thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6. Ngày 27/7/2020 bà tuyên bố úp hội vì không có khả năng gồng hội. Sau khi úp hội thì bà đề nghị với D xin trả tiền hội không có lãi, mỗi tháng trả 12.000.000 đồng nhưng D không đồng ý. Bà có ký tên xác nhận các dây hội mà D

tham gia, văn bản mà D cung cấp cho Toà ngày 18/11/2020 bà đã xem qua và thừa nhận đây là chữ ký của bà. Bà có trả cho D số tiền hội là 23.800.000 đồng gồm: trước khi úp hội trả 14.000.000 đồng, sau khi úp hội trả nhiều lần là 9.800.000 đồng. Và đồng ý khấu trừ số tiền hội chết của các dây hội khác mà D nợ bà là 4.000.000 đồng, như vậy bà xác định bà đã trả được một phần tiền hội cho D là 27.800.000 đồng.

Việc bà có trình bày số tiền thực đóng của mỗi dây hội mà chị D tham gia, bà tính được như vậy là do bà nhớ được số tiền mà mỗi tháng các hội viên kêu hội để hốt rồi trừ với từng loại hội 500.000 đồng hoặc 1.000.000 đồng thì sẽ ra số tiền hội thực đóng của từng tháng rồi nhân lên số tháng hội đã kêu hốt hội cho đến ngày bà úp hội sẽ ra số tiền hội thực đóng. Đồng thời do khi bà tuyên bố úp hội thì các hội viên khác có tham gia cùng với chị D tự tính và đồng ý cho bà trả số tiền hội thực tế đã đóng này nên bà lấy đó làm cơ sở tính số tiền thực tế mà chị D đã đóng hội cho bà để bà đề nghị giao trả cho chị D. Khi giao hội cho hội viên hốt hội của từng tháng thì bà không có giao giấy tờ hay văn bản gì về việc hốt hội, bà có lập sổ hội danh sách của các hội viên mỗi tháng hội viên nào kêu hốt được hội thì bà gặt tên hội viên đó chứ cũng không ghi vào sổ hội số tiền cụ thể hội viên đó đã kêu hốt hội, sổ này bà tự giữ tự theo dõi các hội viên không có ký tên xác nhận. Việc thu tiền của các hội viên thì được tính trên cơ sở số tiền hội viên đã kêu hốt hội trừ đi loại hội đã mở thì bà thông báo miệng với các hội viên còn lại số tiền hội phải đóng của từng tháng chứ không ghi chép gì.

Ngày mở hội, loại hội đã tham gia, số phần hội và các dây hội mà chị D đã tham gia cũng như số tháng thực tế đã đóng tiền hội, ngày úp hội bà và chị D đã thống nhất với nhau. Khi tham gia hội là hội có lãi tuy nhiên chị D đề nghị bà trả tiền hội có lãi nhưng bà đề nghị xin được trả tiền hội không có lãi là trả tiền hội thực tế đã đóng vì có nhiều hội viên không đóng hội cho bà dẫn đến việc bà gặp khó khăn về kinh tế nên không có khả năng để trả tiền hội có lãi theo yêu cầu của chị D được. Nếu tính số tiền hội có lãi thì số tiền chị D kiện bà trả tiền hội cho từng dây hội là đúng.

Dây hội thứ 2 còn 05 hội viên sống (chưa hốt hội) trong đó có bà Lê Kim Đính (ghi trong giấy hội là 2 Bé); dây hội thứ 3 còn 11 hội viên sống (chưa hốt hội) trong đó có anh Nguyễn Thanh Bình (ghi trong giấy hội là vợ Bình bán cháo), dây hội thứ 5 và thứ 6 mỗi dây còn 04 hội viên sống (chưa hốt hội) mỗi dây đều có Ngô Thị Thắm (ghi trong giấy hội là vợ Út Lượm).

Đối với những dây hội mà chị D kêu hội và hốt hội vào tháng 5,6,7/2020 bà không có giao tiền hội mà chị D hốt được vì khi tuyên bố úp hội thì bà không có đi thu tiền hội của những hội viên còn sống, chỉ gom tiền hội chết của những hội viên đã hốt hội trước đó vì các hội viên còn sống nói úp hội rồi thì họ không đóng hội nữa nên việc kêu hội và hốt hội của chị D coi như không có hiệu lực.

Đối với những phần hội mà chị D đã kêu và là người hốt hội nhưng do bà không có đi thu gom tiền hội từ các hội viên để giao tiền hội cho chị D và sau đó bà đã tuyên bố úp hội nên bà không tính các phần hội mà chị D đã kêu hốt hội là hội chết mà chỉ tính số tiền thực tế chị D đã có đóng hội của những tháng trước đó làm cơ sở cho việc bà trả lại tiền hội thực tế mà chị D đã góp hội. Bà cũng không có yêu

cầu xem xét việc chị D kêu và hốt hui ở các dây hui thứ 3, 4, 5, 6 là hui chết.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của chị D thì bà không đồng ý trả số tiền hui là 114.200.000 đồng và tiền lãi chậm trả. Bà yêu cầu được trả số tiền hui không có lãi cho chị D là 80.440.000 khấu trừ số tiền đã trả là 27.800.000 đồng bà còn phải trả là 52.640.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

** Theo nội dung Biên bản lấy lời khai, Đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Kim T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn sống chung với nhau đã 35 năm qua tại nơi cư trú 95/4 ấp Thạnh B, xã Tân Phong, huyện Thạnh Phú tỉnh, Bến Tre. Khi còn khoẻ mạnh thì ông và bà T cùng làm cùng ăn cùng hưởng. Nhưng những năm gần đây ông bị bệnh nên kinh tế gia đình phụ thuộc vào các con, ông không lao động nặng được; còn bà T cũng có bệnh trong người bà T chơi hui lấy tiền tự lo trị bệnh, có khi còn xin thêm các con. Việc bà T làm đầu thảo (chủ hui) mở hui cho các hui viên tại nhà ông đã không đồng ý nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà T vẫn cứ làm. Ông không tham gia chơi hui, cũng không phụ giúp gì trong việc bà T làm chủ hui, ai kêu ai hốt ông cũng không biết. Tiền lời từ việc chơi hui ông không sử dụng. Nay chị Lê Thị D khởi kiện buộc ông và bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền hui cho chị D thì ông không đồng ý, chị D và bà T tự chơi hui với nhau thì tự giải quyết ông không có trách nhiệm gì.

Do điều kiện sức khoẻ nên tôi xin được vắng mặt trong suốt quá trình toà án giải quyết vụ án hoà giải, xét xử và các lần mời khác của toà để giải quyết vụ án. Việc ông xin vắng mặt là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát chậm hơn so với quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy hợp đồng góp hui được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật đạo đức xã hội nên được pháp luật thừa nhận. Quá trình thực hiện hợp đồng các đương sự thống nhất về số dây hui, số tháng góp hui, thời gian mở hui, hui có lãi, số tiền hui bà T đã khấu trừ với chị D. Đối với chị D yêu cầu trả tiền hui có lãi, bà T yêu cầu trả tiền hui thực tế đã góp hui. Nhận thấy khi thỏa thuận hợp đồng góp hui các bên đều thừa nhận tất cả các dây hui đều là hui có lãi, bà T cũng thừa nhận nếu tính hui có lãi thì chị D khởi kiện số tiền 114.200.000 đồng là đúng. Do đây là hui có lãi, bà T đơn phương tuyên bố ngừng hui là vi phạm hợp đồng góp hui làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các hui viên nên chị D khởi kiện bà T là có căn cứ chấp nhận. Bà T yêu cầu được trả số tiền thực tế chị D đã đóng hui, lời trình bày của bà T là không có cơ sở vì khi giao kết hợp đồng góp hui bà T thừa nhận là hui có lãi, hàng tháng khi hui viên hốt hui bà

thu tiền đầu thảo. Do đó bà T phải có nghĩa vụ trả tiền hui có lãi cho chị D là phù hợp.

Về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông Trần Văn H (chồng bà T): bà T và ông H là vợ chồng hợp pháp, hiện vẫn đang tồn tại mối quan hệ hôn nhân, ông bà không có thỏa thuận làm kinh tế riêng. Mặt khác việc bà T làm chủ hui thu tiền đầu thảo nhằm mục đích chữa bệnh cho bà cũng được xem là phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó cần buộc ông H có trách nhiệm liên đới với bà T trả nợ cho chị D là phù hợp. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị D số tiền nợ hui 114.200.000 đồng. Đồng thời đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị D về yêu cầu tính tiền lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị D yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trả tiền nợ hui nên xác định đây là tranh chấp “hợp đồng góp hui” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Phạm Thị Kim T có nơi cư trú tại xã Tân Phong, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[2] Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[3] Về nội dung vụ án: Hợp đồng góp hui giữa chị D và bà T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại Điều 122, Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 117, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền hui: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị D, người đại diện hợp pháp của chị D và bà T đều thống nhất với nhau về số dây hui, số tháng góp hui, thời gian mở hui, các dây hui đều là hui có lãi, số tiền hui bà T đã khấu trừ với chị D. Đồng thời, đối với những phần hui mà chị D đã kêu và là người hót hui nhưng do bà T không có đi thu gom tiền hui từ các hui viên để giao tiền hui cho chị D và sau đó bà T đã tuyên bố úp hui; chị D và bà T cũng không có yêu cầu xem xét việc chị D kêu và hót hui ở các dây hui thứ 3, 4, 5, 6 là hui chết nên không xem xét xác định những phần hui mà chị D kêu và hót hui ở các dây thứ 3, 4, 5, 6 là hui chết; chị D và bà T cũng thống nhất chỉ xác định những tháng mà chị D đã đóng tiền hui làm cơ sở cho việc bà T trả tiền hui cho chị D nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh đối với các đương sự theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tuy nhiên đối với chị D yêu cầu trả tiền hội có lãi, bà T yêu cầu trả tiền hội thực tế đã góp hội. Hội đồng xét xử thấy rằng khi tham gia hợp đồng góp hội các bên đều thừa nhận tất cả các dây hội đều là hội có lãi, bà T cũng thừa nhận nếu tính hội có lãi thì chị D khởi kiện bà T số tiền 114.200.000 đồng là đúng. Do đây là hội có lãi, bà T tự ý tuyên bố ngừng hội là vi phạm hợp đồng góp hội, có lỗi trong việc thực hiện nghĩa vụ của chủ hội làm ảnh hưởng đến quyền lợi của hội viên, chị D không vi phạm nghĩa vụ của hội viên nên chị D khởi kiện bà T là có căn cứ chấp nhận. Bà T yêu cầu được trả số tiền thực tế chị D đã đóng hội và xin trả dần nhưng không được chị D đồng ý cho nên lời trình bày của bà T là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ khi giao kết hợp đồng góp hội bà T thừa nhận tất cả các dây hội đều là loại hội có lãi, hàng tháng khi hội viên hót hội bà đều thu tiền đầu thảo. Do đó bà T phải có nghĩa vụ trả tiền hội có lãi 114.200.000 đồng cho chị D là phù hợp.

[5] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông Trần Văn H (chồng bà T): Xét thấy bà T và ông H là vợ chồng hợp pháp, có thực hiện việc đăng ký kết hôn từ năm 1996 và hiện vẫn đang tồn tại mối quan hệ hôn nhân. Bà T trình bày bà và H không có thỏa thuận làm kinh tế riêng. Mặt khác việc bà T làm chủ hội thu tiền đầu thảo nhằm mục đích chữa bệnh cho bà cũng được xem là phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình và vì vậy cần buộc ông H có trách nhiệm liên đới với bà T trả số tiền nợ hội 114.200.000 đồng cho chị D là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 20 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Việc chị D rút yêu cầu khởi kiện đối với bà T và ông H về yêu cầu tính tiền lãi chậm trả, xét đây là sự tự nguyện của chị D nên cần đình chỉ yêu cầu này là phù hợp.

[7] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà T và ông H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 117, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 479 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường;

Căn cứ các Điều 471, 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H. Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho chị Lê Thị D số tiền nợ hội 114.200.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị D đối với Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn H về yêu cầu tính tiền lãi chậm trả.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn H có trách nhiệm liên đới chịu 5.710.000 đồng.

Chị Lê Thị D được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.979.000 đồng theo biên lai thu số 0003316 ngày 10/11/2020.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phan Cẩm Nhung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Văn Hai-Phạm Văn Vũ

Nguyễn Thị Tơ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn– Huỳnh Ngọc Sơn

Trần Thị Vân

